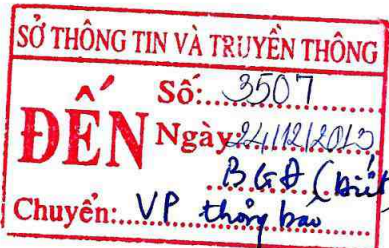


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60 /2013/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 19 tháng 12 năm 2013.

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Bảng giá các loại đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2014****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường- Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa VIII, kỳ họp thứ 10 về việc thông qua Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3260/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.**Điều 2.** Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thay thế các quyết định: Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2013; Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Mục I Phần I Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2013 ban hành kèm theo Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi Nhận:

- VP Chính Phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - BTP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐ VP, CVK;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, VPUBND tỉnh.

8906

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2014**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số.60../2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là xã)

Tỉnh Tây có 08 huyện và 01 thị xã với tổng số 95 xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông và khoảng cách từ trung tâm xã đến huyện lỵ, tỉnh lỵ, các xã được phân chia thành 03 loại (xã loại I, xã loại II và xã loại III) gồm: 17 xã loại I, 56 xã loại II và 22 xã loại III.

a) Thị xã Tây Ninh: (bao gồm: 05 xã loại I, 05 xã loại II)

- Xã loại I, gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV và phường Hiệp Ninh;

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Bình Minh và xã Ninh Thạnh.

b) Huyện Tân Biên: (bao gồm: 01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;

- Xã loại II, gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và xã Thạnh Bình;

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp và xã Thạnh Bắc.

c) Huyện Tân Châu: (bao gồm: 01 xã loại I, 07 xã loại II và 04 xã loại III)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú và xã Tân Đông;

- Xã loại III, gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa và xã Tân Thành.

d) Huyện Dương Minh Châu: (bao gồm: 01 xã loại I, 10 xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;

- Xã loại II, gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Trương Mít, Bến Củi, Phước Minh và xã Phước Ninh.

đ) Huyện Châu Thành: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II và 07 xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn Châu Thành và xã Thanh Điền;

- Xã loại II, gồm các xã: Hào Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi và xã Thái Bình;

- Xã loại III, gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh và xã Thành Long.

e) Huyện Hòa Thành: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II)

- Xã loại I, gồm Thị trấn Hòa Thành và xã Hiệp Tân;

- Xã loại II, gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và xã Trường Hòa.

g) Huyện Bến Cầu: (bao gồm: 02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn Bến Cầu và xã Lợi Thuận;

- Xã loại II, gồm xã An Thạnh và xã Long Thuận;

- Xã loại III, gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chử và xã Long Phước.

h). Huyện Gò Dầu: (bao gồm: 01 xã loại I, 08 xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;

- Xã loại II, gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và xã Thanh Phước.

i) Huyện Trảng Bàng: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III).

- Xã loại I, gồm Thị trấn Trảng Bàng và xã An Tịnh;

- Xã loại II, gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và xã Đôn Thuận;

- Xã loại III, gồm các xã: Phước Chi, Phước Lưu và xã Bình Thạnh.

2. Phân khu vực trong xã

a) Phạm vi áp dụng: áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Phân loại khu vực: mỗi loại xã (quy định tại khoản 1 mục I phần I) được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- Khu vực I: đất tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông chính);

- Khu vực II: đất tiếp giáp đường xã hoặc đường liên xã (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I);

- Khu vực III: đất tiếp giáp đường nội bộ trong ấp và những khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Phân loại đô thị

a) Đô thị loại III: Phường 1, 2, 3, phường IV và phường Hiệp Ninh của thị xã Tây Ninh;

b) Đô thị loại V gồm thị trấn của 8 huyện: Hòa Thành, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu, Gò Dầu, Trảng Bàng và Bến Cầu.

Trong đó: một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV. Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

4. Phân loại đường phố

Đường phố của thị xã và thị trấn của các huyện trong tỉnh được phân thành 04 loại đường phố, cụ thể:

a) Đường phố loại 1: áp dụng đối với đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

b) Đường phố loại 2: áp dụng cho đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1 hoặc đường phố tiếp giáp với đường phố ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1;

c) Đường phố loại 3: đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2 hoặc đường phố không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2;

d) Đường phố loại 4: áp dụng đối với đường phố còn lại không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất.

5. Phân loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): đường giao thông nối các xã liền kề do xã quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: đường nội bộ trong xóm thuộc ấp.

6. Phân vị trí đất

a) Đất nông nghiệp: đất nông nghiệp trong từng loại xã được phân thành 03 vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 3 theo tiêu chí độ rộng nền đường (bắt đầu từ đường lớn hơn 9 mét và từ 3,5 mét đến dưới 9 mét) và khoảng cách từ mép đường hiện trạng theo chiều sâu vào mỗi bên.

- Vị trí 1: đất nông nghiệp nằm trong phạm vi từ mép đường hiện trạng của quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét;

- Vị trí 2: đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi từ mép đường hiện trạng của quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét, vào sâu mỗi bên 100 mét;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 m;

- Vị trí 3: đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được chia thành 03 khu vực (quy định tại khoản 2 mục I phần I), trong mỗi khu vực được chia thành 3 vị trí.

* **Phân vị trí tại khu vực I:** đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (các loại đường trên gọi tắt là đường giao thông chính) được phân chia thành 03 vị trí

- Vị trí 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ khi có một trong 4 tiêu chí sau

+ Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường giao thông chính 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

+ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mỗi giao thông chính, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía 0,5 km.

- Vị trí 2: có 2 tiêu chí xác định

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường huyện hoặc đường liên huyện (trừ đường nhựa), đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường 0,5 km;

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ tiếp giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính.

- Vị trí 3: đất các vị trí còn lại của khu vực I.

* **Phân vị trí tại khu vực II:** đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (trừ các tuyến đường quy định tại khu vực I) được phân chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Vị trí 2: đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

- Vị trí 3: đất các vị trí còn lại của khu vực II.

* **Phân vị trí tại khu vực III:** đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nội bộ trong ấp (không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I, khu vực II) và các khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, khu vực II) được phân chia thành 3 vị trí

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

- Vị trí 2: đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

- Vị trí 3: đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: được phân vị trí theo các tiêu chí sau

- Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất, trường hợp chiều sâu thửa đất (chiều dài) nhỏ hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó. Các vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào loại hẻm, độ rộng của hẻm và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

- Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) là đất nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố;

- Đất trong hẻm (quy định tại điểm b khoản 1 mục IV phần I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính, hẻm phụ, độ rộng của hẻm). Cụ thể:

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 6 mét và hẻm trên 6 mét. Chiều rộng của hẻm được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm d khoản 7 mục I phần I;

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến mét thứ 100; từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; từ sau mét thứ 200.

7. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông chính). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí cổng UBND xã nếu cổng UBND xã tiếp giáp đường giao thông chính);

b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;

c) Đất phi nông nghiệp mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền (không phải là đất ở) tách ra thành nhiều thửa, mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;

d) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

đ) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính, nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

8. Quy định về khu vực đất giáp ranh

Đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã.

- a) Đối với đất nông nghiệp: 300 mét;
- b) Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn: 200 mét;
- c) Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị: 100 mét.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Thửa đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: áp dụng mức giá cao nhất.

2. Trường hợp đất phi nông nghiệp mà thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên: tính thêm hệ số K như sau

- a) Thửa đất có 2 mặt tiền: giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,2$;
- b) Thửa đất có 3 mặt tiền: giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,3$;
- c) Thửa đất có 4 mặt tiền: giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,4$;
- d) Phạm vi áp dụng hệ số k để tính giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có 2 mặt tiền trở lên:

- Đối với đất khu vực đô thị: áp dụng khi thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường hoặc tiếp giáp với nhiều hẻm; trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp với đường, vừa tiếp giáp với hẻm hoặc chỉ tiếp giáp với các hẻm thì tính hệ số k khi thửa đất tiếp giáp với hẻm có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5 m và hẻm đó phải tiếp giáp hết chiều dài cạnh tiếp giáp của thửa đất;

- Đối với đất khu vực nông thôn: áp dụng cho thửa đất tiếp giáp các loại đường quy định tại khoản 5 Mục I Phần I có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 6 m và các đường tiếp giáp phải tiếp giáp hết chiều dài cạnh tiếp giáp của thửa đất.

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp bao gồm:

- a) Đất sản xuất nông nghiệp: đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm;
- b) Đất lâm nghiệp: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;
- c) Đất nuôi trồng thủy sản;
- d) Đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất nông nghiệp

a) Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được phân theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a khoản 6 mục I phần I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I);

b) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực nông thôn (ở các xã);

- Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

c) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị (ở các phường, thị trấn);

- Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

d) Giá đất nông nghiệp quy định tại điểm b, c khoản này áp dụng đối với thửa đất có chiều dài (chiều sâu) nhỏ hơn hoặc bằng 100 m. Trường hợp thửa đất có chiều dài (chiều sâu) lớn hơn 100 m thì giá đất sau 100m bằng 50% giá đất trong phạm vi 100 m đầu.

đ) Giá đất nông nghiệp khác được tính như đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Đất trong hẻm: đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

*** Loại hẻm và chiều rộng của hẻm**

- Hẻm chính

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: giá đất được xác định bằng 40% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: giá đất được xác định bằng 30% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: giá đất được xác định bằng 70% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: giá đất được xác định bằng 60% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: giá đất được xác định bằng 40% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

*** Chiều dài (độ sâu) của hẻm**

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;

- Từ sau chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đến mét thứ 100: giá đất tính bằng 100% giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 100 đến mét thứ 200: giá đất tính bằng 80% giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 200 trở lên: giá đất tính bằng 60% giá đất của hẻm tương ứng.

c) Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: giá đất được tính bằng 40% giá đất mặt tiền đường phố;

d) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 mục IV nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 mục IV.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại III bằng 120.000 đồng/m² (một trăm hai mươi ngàn đồng một mét vuông);

b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại V bằng 100.000 đồng/m² (một trăm ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 2 mục I phần I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b khoản 6 mục I phần I);

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn, từ mét thứ nhất đến mét thứ 100 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với vị trí đất. Từ sau mét thứ 100 tiếp theo trong cùng một thửa đất: giá đất được xác định bằng 50 % giá đất trong phạm vi 100 mét.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông chính (có tên đường và giá đất trong bảng giá đất huyện, thị xã)

a) Đối với đất ở

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác

định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó;

- Từ sau mét thứ 50 trong cùng thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất bằng 50% giá đất trong phạm vi 50m đầu tiếp giáp đường giao thông chính;

- Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó (70% giá đất ở);

- Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 m (của cùng một chủ) thì từ sau 50m đầu đến mét 100 của thửa đất được tính bằng 75% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của đường giao thông chính; sau 100m được tính bằng 50% giá đất trung bình cộng của 100m đầu.

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH

1. Đất giáp ranh có các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng và mục đích sử dụng giống nhau

Đất giáp ranh thuộc loại đất nào thì áp dụng theo giá của loại đất đó, mức giá như nhau.

2. Đất giáp ranh có mục đích sử dụng giống nhau nhưng các điều kiện tự nhiên và điều kiện hạ tầng khác nhau

a) Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất cao hơn thì áp dụng mức giá của huyện, thị xã có giá đất cao hơn;

b) Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất thấp hơn thì trong phạm vi giáp ranh theo quy định được áp dụng giá bình quân của giá đất thuộc 2 huyện, thị xã giáp ranh.

VI. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;

b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ

rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nêu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để xác định giá đất chuyển mục đích;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

Phần II GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng lúa nước (mục 1 Phụ lục I)
2. Giá đất trồng cây hàng năm (mục 2 Phụ lục I)
3. Giá đất trồng cây lâu năm (mục 3 Phụ lục I)
4. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (mục 4 Phụ lục I)
5. Giá đất nuôi trồng thủy sản (mục 5 Phụ lục I)

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn (Phụ lục II)
2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục II.
3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất các trục đường giao thông chính ngoài khu vực đô thị (Phụ lục III)
4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 80% giá đất ở đô thị quy định tại Phụ lục III
5. Giá đất khu Thương mại - Công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài đã thu hồi đất giao cho Dự án (mục 1 Phụ lục IV), Khu Công nghiệp Trảng Bàng (mục 2 Phụ lục IV) và khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát đã thu hồi đất giao cho Dự án (mục 3 Phụ lục IV)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Quang

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND ngày 19 /12 /2013 của UBND tỉnh)

1. Giá đất trồng lúa nước

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	45	39	25
2	38	33	22
3	33	28	18

2. Giá đất trồng cây hàng năm

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	49	41	30
2	40	34	26
3	34	29	22

3. Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	65	52	38
2	52	44	32
3	44	37	28

4. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	22	17	12
2	19	14	10
3	16	12	9

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	34	28	18
2	29	24	15
3	25	20	13

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
 (Kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND ngày 19 /12 /2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
	Vị trí			
I	1	1.120	850	470
	2	850	650	360
	3	620	470	265
II	1	450	340	175
	2	340	250	145
	3	260	190	105
III	1	160	110	70
	2	110	90	60
	3	90	80	50

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
NGOÀI KHU VỰC ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND ngày 19 /12 /2013 của UBND tỉnh)

1. Thị xã Tây Ninh

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vô	Ngã ba vô BV Quân y	1	5.300
		Ngã ba vô BV Quân y	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	1	8.500
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	1	5.600
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi tàu	2	3.300
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bôn binh trường Trần Đại Nghĩa	3	3.100
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Hèm số 6 (đi B4 cũ)	2	5.800
		Hèm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2	3.900
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	2	5.300
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2	3.000
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trung Nữ Vương (Cầu Thái Hoà)	4	1.480
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	2	5.000
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh Thị xã - Châu Thành	Ngã tư Công an Thị xã cũ	1	3.800
		Ngã tư Công an Thị xã cũ	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	1	9.000
		Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	1	3.700
9	LÊ HỒNG PHONG	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi (ngã tư KS Đông Phương)	2	5.940
10	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường Lê Lợi (ngã tư KS Đông Phương)	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã 4 Chiêu Hồi)	2	6.500

11	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	2	6.000
12	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	2	8.000
13	ĐƯỜNG 3/2(Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4	2.860
14	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	3.650
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	2	4.400
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít một)	2	3.650
15	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Đường Trung Nữ Vương	2	4.600
		Ngã 3 tam giác (đổi diện chợ Thị xã)	Đường Phạm Văn Chiêu	2	2.420
16	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thị xã)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyen (Đường Trần Phú cũ)	2	6.050
		Đường quanh chợ Thị xã	Đường quanh chợ Thị xã	2	6.750
		Đường Võ Văn Truyen (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	2	2.750
17	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyen (Phòng Giáo dục Thị xã)	3	3.630
18	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	3	4.200
19	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trung Nữ Vương (Ngã 4 Quốc tế)	2	4.590
20	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hung Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	3	2.780
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh Thị xã - Thái Bình (hướng Trại Gà)	3	2.250
21	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Chân Cầu Mới	3	3.630
		Chân Cầu Mới	Đường Trung Nữ Vương	3	1.690
22	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường đôi	3	1.590
23	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3	3.020
24	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	3	1.200

		Đường Tua Hai	Bến Trường Đồi	3	1.200
		Bến Trường Đồi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	3	1.100
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	3	1.100
25	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3	1.010
26	TRẦN QUỐC TOÀN	Đường 30/4 (Bùng bình Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyen (Đường Trần Phú)	2	5.320
27	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	3	1.570
28	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	3	1.570
29	PASTEUR	Đường CMT8 (Cấp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3	3.380
30	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	3	1.570
31	NGUYỄN VĂN CÙ	Đường Pasteur (Cấp UBTMTQ tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.450
32	NGUYỄN THỊ MINH KHAİ	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	3	2.050
33	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	4	1.920
		Làng Hòa Bình	Hết ranh phường 3	4	1.800
		Hết ranh phường 3	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	4	550
34	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	2	3.740
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	2	3.190
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8 (Cửa số 2 Tòa Thánh)	Suối Vườn Điều	4	1.700
36	HUỶNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Suối Vườn Điều	4	2.300
37	NGUYỄN VĂN RÓP (Lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây gỗ)	4	3.000
38	HUỶNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	4	2.180
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	4	1.850
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	4	1.800
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	4	1.000

41	ĐƯỜNG 3	Đường Trương Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	1.200
42	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	1.800
43	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (Đường C)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	1.000
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	1.300
45	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.200
46	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	2.000
47	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	2.000
48	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	3.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an Thị xã mới	4	1.350
49	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	1.100
50	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	1.100
51	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.100
52	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	2.000
53	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	2.000
54	Đ. LÊ DUẨN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	2.500
55	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	900
56	LIÊN RANH KP3-KP4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4	1.800
57	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4	1.800
58	HUỖNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	4	1.150
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	4	800
59	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyen	Đường Yết Kiêu	4	1.510
60	PHẠM VĂN XUYỀN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	4	1.050

61	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	4	900
----	--------------------	------------	-----------	---	-----

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh Thị xã (hướng đi Thanh Điền)	3	1.500
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng đi Chùa Linh Sơn Từ Vân))	4	1.450
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng Tân Biên)	3	1.400
3	BỒI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vô	Ngã 3 Điện Biên Phủ	4	1.980
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	4	1.400
		Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	900
4	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	3	1.000
		Cầu Gió	ĐT 785	4	930
5	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vô	Kênh Tây	4	1.850
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thanh Tân	4	1.350
		Ngã ba đường vào xã Thanh Tân	Ranh Thị xã - Tân Châu (hướng Tân Châu)	4	950
6	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Tân Biên (hướng Tân Biên)	4	740
7	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	780

2. Huyện Tân Biên

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50m	2	2.500
		Cầu Cần Đăng - 50m	Cầu Cần Đăng + 50m	2	1.700
		Cầu Cần Đăng + 50m	Hết ranh Huyện đội	2	1.150
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	3	700
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	2	2.200
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	2	1.200
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	2	900
		Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	3	600
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2	1.700
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	2	1.250
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trình	3	1.250
		Ngã 4 Phan Chu Trình	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	3	700
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	4	380
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	4	290
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	4	250
6	Đường số 6 cấp huyện đội đi vào(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	4	190
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	150
7	Đường số 5 vành đai thị trấn (sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	220
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	180
8	Đường số 7 cấp bệnh viện Tân Biên (sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	200
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	160
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Đường số 1	4	140
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	3	450
		Ngã 5	Hết tuyến	3	280
14	PHAN VĂN ĐĂNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	4	450

15	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	350
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	4	350
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	4	310
17	HUỶNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	390
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	350
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	200
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	350
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	200
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	330
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	190
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	350
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	200
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	4	320
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	4	270
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	190
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	200
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	560
26	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.300
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	4	340
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200m	4	400
		Sau 200m	Hết tuyến	4	310
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	200
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	200
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	200
30	HUYỄNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	200
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	380
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.300
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	270
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	520
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	4	400
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	420
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	320
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	4	300
		QL 22B	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	4	310
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	330
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	300

38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	390
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	4	280
40	HUỶNH CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	4	290
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	4	210
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	4	190
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	4	170
42	NGUYỄN AN NINH	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	4	300
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	4	170
43	Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	4	160
44	Đường số 1-KP5 (sau xưởng cửa Trung Sơn)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	190
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	140
45	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	160
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	130
46	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4	170
47	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	260
48	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	270
49	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	250
50	Đường số 2-KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	4	280
51	Đường số 5 KP 4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	150
52	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300m	4	130
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	120
53	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	4	240
54	Đường số 3-KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	4	180
55	Đường số 4-KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	4	160
56	Đường số 5-KP6 (cặp nhà ông 6 Lác)	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	4	130
57	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	4	190
58	Đường số 8-KP1 (cặp quán Lan Anh)	Phạm Hùng	Huyện đội	4	150
59	Đường số 6-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	4	140
60	Đường số 4-KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	150

3. Huyện Tân Châu

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TRẦN VĂN TRÀ (ĐƯỜNG 785)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	3	2.060
		Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn	3	1.470
	TÔN ĐỨC THẮNG (ĐƯỜNG 785)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	3	3.740
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn hướng về Thị xã	3	2.440
2	LÊ DUÂN (ĐƯỜNG 795 (lộ 248 cũ))	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	2	3.960
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	2	2.750
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	2	1.770
		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Cầu Tha La	2	1.440
3	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG 795 (Lộ 247 cũ))	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiêu	2	2.130
		Nguyễn Đình Chiêu	Hết ranh Thị trấn	2	1.460
4	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ (B1, B2, C1, C2)		2	3.960
5	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	3	3.960
6	BÙI THỊ XUÂN (Đường ĐH 5 cũ)	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	4	900
7	Khu lò mì dây D2-D3	Đoạn từ chợ	Đường đồ quán Phong Lan	4	1.010

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(1)	(1)	(1)	(1)	(1)

1	Đường 785 (khu vực ngã 3 Cà Tum)	ngã 3 Cà Tum	Cầu Đại Thắng	3	1.570
		ngã 3 Cà Tum	đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	3	1.400
		ngã 3 Cà Tum	đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét)	4	1.050
2	Ngã 3 Cà Tum	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	4	1.890
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200m về hướng ấp Đông Tiến	4	1.220

4. Huyện Châu Thành

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TUYẾN ĐT 782	Ngã tư huyện	Quán cà phê Quang Dũng	3	600
		Quán cà phê Quang Dũng	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3	600
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Từ ranh Thái Bình - Thị trấn	Ngã tư huyện	3	870
		Ngã tư huyện	Cách chợ Cao xá 100m	2	1.200
		chợ Cao xá và cách chợ Cao xá mỗi bên 100m		2	1.700
		Cách chợ Cao xá 100m	Hết ranh Thị Trấn - Trí Bình	2	1.200
		Hết ranh Thị Trấn - Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	2	860
3	ĐƯỜNG TUA II - ĐÔNG KHỞI (Hương lộ 2 cũ)	Ngã tư huyện	Trường Hoàng Văn Thụ	3	740
		Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 sọ	3	520
		Ngã 3 sọ	Ranh Thị trấn - Hào Đức	3	520
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Thái Bình	3	450
5	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Hết chợ Cao xá	3	510
		Hết chợ Cao xá	Hết nhà thờ Cao xá	3	1.100
		Hết nhà thờ Cao xá	VP Khu phố 2	3	590

6	LÊ THỊ MỚI	Từ ranh đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	4	740
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	4	520

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền)	Cầu Nổi	Cây xăng Phước Hạnh	2	1.120
		Cây xăng Phước Hạnh	Hết ranh Cụm CN Thanh Điền	2	1.200
		Hết ranh Cụm CN Thanh Điền	Ngã 4 vào Xóm rẫy	2	1.090
		Ngã 4 vào Xóm rẫy	Ngã 4 Trảng Lớn	2	830
	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	2	1.800
		Ngã 3 Á Đông	Ngã 4 Bình Minh	2	1.260
		Giáp ranh Thị xã	Ngã 3 đường vô Chùa Phước Trường	2	1.200
	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 đường vô Chùa Phước Trường	Cây xăng 94	2	840
		Cây xăng 94	Salon Thanh Hùng	2	900
		Salon Thanh Hùng	Kênh TN17	2	630
Kênh TN17		Kênh TN17-6	2	810	
Kênh TN17-6		Giáp ranh Tân Biên	2	560	
2	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Thanh Điền)	Giáp ranh Thị xã	Ranh Cụm CN Thanh Điền	3	920
		Ranh Cụm CN Thanh Điền	Cách ngã 4 Thanh Điền 100m	3	1.200
		Cách ngã 4 Thanh Điền 100m	Ngã 4 về An Bình	3	840
		Ngã 4 về An Bình	Chợ Thanh Trung	3	700
		Chợ Thanh Trung	Cầu Gò Chai	3	610
	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Cầu Gò Chai	Ngã 3 về Ninh Điền	3	500
		Ngã 3 về Ninh Điền	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	3	600
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã L.Vĩnh	3	420
3	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thị xã	Ngã 3 Á Đông	3	2.550
		Ngã 4 Trảng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	3	1.260

5. Huyện Dương Minh Châu

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	3	2.250
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	3	2.700
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	3	980
		Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	Ngã 3 Bờ Hồ	3	1.200
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	4	850
		Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	4	350
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối cạn	4	220
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua queo nhà 9 Mé)	4	320
3	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	4	1.050
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Thị trấn)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	4	450
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh (Ngã 3 Phòng Giáo dục)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	4	300
6	DƯƠNG MINH CHÂU	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba Bến xe cũ)	Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	4	950
		Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	4	400
		Lê Thị Riêng	Đường số 29	4	170
7	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (cua queo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bánh)	4	175
		Đoạn thuộc Khu phố 3		4	160
8	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	4	370
9	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 Nhà anh Bánh)	4	350

10	Đường số 14 (Đường cấp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4	370
11	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	4	300
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	4	250
12	Đường số 2 (Cây xăng Minh Hiền)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	4	200
13	Đường ngã 3 bờ Hồ Suối Bàu Vương	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	4	350
14	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyến		4	180
15	Ngô Văn Rạng	Trộn tuyến		4	190
16	Đường ranh Thị trấn-Suối Đá	Đường số 20 (nhà Bà Rẫy)	Hết ranh TTrấn	4	180
17	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	270
18	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	200
19	Đường số 37	Suối Xa cách	ĐT 781 (bờ hồ)	4	190
20	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	4	180
21	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	4	190
22	Đường số 23 (cấp bãi hát)	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	4	700
23	Đường số 20 (trộn tuyến)	Đường số 16	Suối xa cách	4	180
24	Đường số 13 (quán Diễm Khang)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	185
25	Đường số 11 (thủy lợi cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	175
26	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	180
		Đường số 37	Hết đường	4	150
27	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	175
		Đường số 37	Hết đường	4	165
28	Đường số 6 (Vô trường TTrấn B)	Trộn tuyến (tương đương đường số 9)		4	180
29	Đường Phạm Ngọc Thảo (cấp trường thị trấn B cũ)	Trộn tuyến		4	170
30	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trộn tuyến		4	185
31	Đường số 39 (Đường Hầm đá)	Trộn tuyến		4	185
32	Đường số 35	Trộn tuyến		4	180
33	Đường số 19	Trộn tuyến		4	350
34	Đường số 22	Trộn tuyến			185

35	Đường ngã 3 bờ Hồ - đi công ngầm	Trộn tuyến	4	320
----	----------------------------------	------------	---	-----

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường ĐT784	Ranh Bàu Đôn- Trương Mít	Đường 17-17	4	700
		Đường 17-17	Văn phòng áp Thuận Bình	4	1.000
		Văn phòng áp Thuận Bình	Kênh N4	4	700
		Kênh N4	Ranh Trương Mít- Cầu Khởi	4	1.200
		Ranh Trương Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	4	700
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	4	1.000
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	4	700
		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	4	1.200
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	4	700
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Năng	4	1.000
		Ranh Chà Là-Bàu Năng	Cầu K13	4	1.100
2	Đường ĐT781	Cầu K13	Ranh Thị xã- DMC (hướng đi núi bà)	4	1.100
		Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá- Khedol	4	1.300
		Ngã 3 Suối Đá-Khedol	Đường Sơn Đình 1	4	850
		Đường Sơn Đình 1	Ranh xã Phan-Bàu Năng (Kênh TN02A2)	4	700
		Ranh xã Phan-Bàu Năng (Kênh TN02A2)	Cầu K13	4	1.100
		Cầu K13	Đường số 7-7	4	1.100
3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường số 7-7	Ranh DMC-Thị xã	4	1.300
		Đường 784	Đường số 7-7	4	700
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	4	900

6. Huyện Hoà Thành

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Tử cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	1	8.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	1	9.000
2	HUỶNH THANH MỪNG (Quanh TTTM Long Hoa)	Vòng quanh TTTM Long Hoa		1	11.000
3	ĐỒ THỊ TẶNG (phía sau UBND huyện Hoà Thành)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	2.700
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	6.400
5	HAI BÀ TRUNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	1	6.400
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	6.400
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	6.400
8	PHAN VĂN ĐĂNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	1	6.400
9	BUI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	6.400
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Tử cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	1	8.000
11	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	2	4.450
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	2	4.000
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	2	4.500
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	2	2.900

14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	3	3.000
15	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	4.500
16	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	2	5.500
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	6.500
17	Đường lô khu vực Thị trấn	Các đường lô Khu phố 1, khu phố 2		3	2.700
		Các đường lô Khu phố 4	Đường nhựa	4	1.790
			Đường không nhựa	4	1.450
		Các đường lô Khu phố 3	Đường nhựa	4	1.400
			Đường không nhựa	4	1.300
Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		4	900		

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHAN VĂN ĐĂNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.800
2	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Ranh T.trấn- LT Trung (Cây xăng Ông Mậu)	Khởi vận xã Long Thành Trung	1	1.800
		Khởi vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	1	1.200
3	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2	1.900
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	2	1.400
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	2	1.300
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4	1.200
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	4	1.000
5	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo đạo cũ)	Bùng bình cửa 7 ngoại ô	2	3.600
		Bùng bình cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	2	4.100
		Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít một)	2	3.500

6	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	1	3.000
7	Đ.30/4 (Nối dài)	Ranh Thị xã Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	1	5.000
8	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu nổi (Trường Chính Trị)	1	1.650
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	2	1.650
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	2	1.600
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam-Trường Tây	2	1.300
		Đoạn còn lại			2
9	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	3	2.200
		Nguyễn Huệ	An Dương Vương	3	2.100
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trăn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	2	4.800
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	2	3.800
11	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		1	3.300
12	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	4	1.900
13	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	4	1.900
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.300
14	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4	1.500
		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	4	1.100
15	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn- LTBắc	Công văn hoá áp Long Đại	4	2.300
		Công văn hoá áp Long Đại	Ranh Trường Tây - Trường Hoà	4	1.700
		Ranh Trường Tây - Trường Hoà	Cầu giải khổ	4	1.300
		Cầu giải khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4	1.270
16	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.000
17	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	4	2.300
18	Đường xung quanh chợ Trường Lưu	Trộn tuyến		4	1.400

19	NGÔ QUYÊN	Tôn Đức Thắng (Bảo quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.600
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (bao gồm đường vòng quanh chợ Long Hải)	4	1.800
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	4	1.300
20	NGUYỄN VĂN CỬ	Tôn Đức Thắng (Bảo quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.100
21	THƯỢNG THÊU THANH	Tôn Đức Thắng (Bảo quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4	1.750
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.100
22	Đường nhựa 20 giáp ranh thị trấn	Trộn tuyến		4	2.100
23	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4	1.290
24	Đường Nhựa mới ấp Hiệp Hoà	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	4	1.450

7. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	3	1.920
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	960
2	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	3	1.830
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	4	960
3	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Đường đi Lợi Thuận (Bồn binh về hướng đông)	Hết ranh Thị trấn	3	1.760
4	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường TH Thị Trấn	3	1.760
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	960
5	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	4	650

		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	4	790
6	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (tỉnh lộ 786) (Phòng TN&MT)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dung)	4	590
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	4	590
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân)	Nhà ông Lục	4	590
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	4	700

8. Huyện Gò Dầu

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(5)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG XUYÊN Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	1	6.850
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	1	5.730
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	1	3.770
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	1	6.680
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	1	4.400
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3	3.260
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	1	4.320
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2	3.150
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4	1.040
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4	1.060
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	4	1.000
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	4	620
6	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3	3.080
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạc	3	2.790
		Đường Trần Văn Thạc	Đường Xuyên Á	3	3.440
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.420
8	DƯƠNG VĂN THỪA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	3.530
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.990
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	4.240
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	4	1.640

10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	4	1.410
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4	930
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	4	830
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	1	7.470
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.860
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.980
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	3.100
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	4	1.320
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.940
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	4	1.520
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	2.050
		Trường Chinh	Kênh N18-20	4	1.140
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4	3.600
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4	3.600
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	750
21	HUỲNH THỨ B C KHÁNG	Xuyên Á	Trường Chinh	4	2.370
22	NAM KỶ KHÔI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	4	570

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn	Đường vào Cty Hồng Phúc	4	1.120
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	4	1.000
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	4	890
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	4	980
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	4	1.100
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	4	930
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	4	1.120
		Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	4	1.100
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	4	880
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	4	920
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	4	1.000

3	Đường ĐT 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	4	1.050	
			Đường số 23	Suối Cầu Đúc	4	1.300
			Suối Cầu Đúc	Đường ngã 3 chùa	4	1.100
			Đường ngã 3 chùa	Đường Xóm Bó, Bàu đôn	4	1.200
4	Đường ĐT784	Đường Xóm Bó, Bàu Đôn	Kênh T4-B-2	4	1.000	
		Kênh T4-B-2	Hết ranh Bàu Đôn	4	1.000	

9. Huyện Trảng Bàng

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T		ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	QUỐC LỘ 22 A	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	1	2.570
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	1	4.270
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn-An Tịnh	1	2.340
2	NGUYỄN VĂN RÓP (lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2	2.570
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	3	1.370
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Quốc lộ 22 A (ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (cổng Cầu Hồ cũ)	2	2.340
5	GIA LONG	Quốc lộ 22 A	Cổng vào Huyện ủy	3	1.540
6	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22 A (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2	2.340
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đường Quang Trung	Đường Trung Trắc	2	2.340
8	NGUYỄN VĂN CHÁU	Quốc lộ 22 A	Lãnh Binh Tông	4	770
9	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Châu	Đường Trung Nhị	4	770
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4	770
11	NGUYỄN VĂN KIẾN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4	620
12	TRUNG TRẮC	Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4	1.030
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường	4	770

			(đường cùng)		
14	DUY TÂN	Quang Trung	Đặng Văn Trước	4	850
15	NGUYỄN DU (Đường XN cũ)	Quốc lộ 22 A (ngã 3 Dựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	4	1.210
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Quốc lộ 22 A	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	3	1.370
17	LÊ HỒNG PHONG (đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4	620
18	ĐƯỜNG 30/4	Quốc lộ 22 A	Lê Hồng Phong (sân bóng Thị trấn cũ)	4	680
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22 A (chợ TT Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	3.420
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22 A (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	3.420
21	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	3	2.570
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	3	1.860
22	ĐƯỜNG E (hậu chợ TB)	Quốc lộ 22 A	Đường TL 6B	2	3.280
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (đường Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trộn đường (ngã Lò Rèn cũ)	4	850
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Bình Tông	4	380
25	ĐƯỜNG GIA LỘC- THỊ TRẤN	Đường Bời Lời	Gia Huỳnh - Gia Lộc	4	370
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4	320
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4	320
27	BẠCH ĐĂNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4	400
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4	370
28	TRẦN THỊ NGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	4	320
29	BÙI THANH VÂN	Quốc lộ 22 A đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	4	350
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Quốc lộ 22 A (Bến xe- Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện của Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tường niệm đội biệt động thị trấn trảng Bàng	4	380

		Quốc lộ 22 A (Bến xe NH nông nghiệp) đối diện TTGD TX	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	4	380
31	ĐƯỜNG HỒ BOI	Quốc lộ 22 A (Bến xe- Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện bán canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	4	330
32	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Quốc lộ 22 A (Bến xe- Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Châu	4	890

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Xuyên Á đoạn xã An Tịnh	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP áp An Bình	4	1.250
		VP áp An Bình	Cầu Trưởng Chừa	4	960
2	Đường Xuyên Á đoạn xã Gia Lộc	Ranh TT Trảng Bàng	Ranh xã Gia Bình	4	930
3	Đường Xuyên Á đoạn xã An Hoà	Ranh TT Trảng Bàng	Ranh xã Gia Bình	4	930
4	Đường Xuyên Á đoạn xã Gia Bình	Ranh xã An Hoà, Gia Lộc	Giáp ranh H, Gò Dầu	4	930
5	Đường tránh Xuyên Á	Đường 782 TT Trảng Bàng	Ngã 3 đường Xuyên Á	4	930
6	Tỉnh lộ 6 (đường 787) xã An Hoà	Ranh TT Trảng Bàng	Ranh tỉnh Long An	4	930
7	Tỉnh lộ 6 (đường 787) xã Gia Bình	Ranh TT Trảng Bàng	Kênh giáp Lộc Hưng	4	930
8	Đường DT 782-784	Ranh TT Trảng Bàng	Cầu Cây trường	4	930
9	Hương lộ 2	Ngã 4 An Bình	Cổng Ông Cả	4	1.250
10	Đường quanh KCN Trảng Bàng	Ngã 4 An Bình	Suối Lò Ô	4	1.250
		Suối Lò Ô	Ngã 3 An Khương	4	960
		Ngã 3 An Khương	Ngã 3 Cây Khế	4	960
		Ngã 3 An Khương	Ranh KCN Linh Trung	4	960
		Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	4	960

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU THƯƠNG MẠI, KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ THU HỒI
GIAO CHO DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND ngày 19 /12 /2013 của UBND tỉnh)

1. Khu Thương mại - Công nghiệp Cửa khẩu Mộc Bài

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất	
		Đất ở	Đất SXKD
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét	1.040	620
2	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét	830	500
3	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét	620	370
4	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	240	190

2. Khu Công nghiệp Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất
(1)	(2)	(3)
1	Đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng	1.040

3. Khu Thương mại Cửa khẩu Xa Mát

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất	
		Đất ở	Đất SXKD
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch	240	190